

Số: 291/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc lúa, cây màu vụ Xuân và phát triển đàn gia súc, gia cầm. Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân năm nay đạt 82,5 nghìn ha, bằng 98,7% cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa vụ Xuân năm nay giảm 1.120 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng từ diện tích trồng lúa không hiệu quả sang các hình thức khác hiệu quả hơn, cụ thể: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 273 ha; đất trồng cây hàng năm khác 305 ha; đất trồng cây lâu năm 137 ha; nuôi trồng thủy sản 112 ha;... Thời điểm này, lúa đang giai đoạn trổ, chín sấp; trà lúa sớm đang dần chín bắt đầu cho thu hoạch.

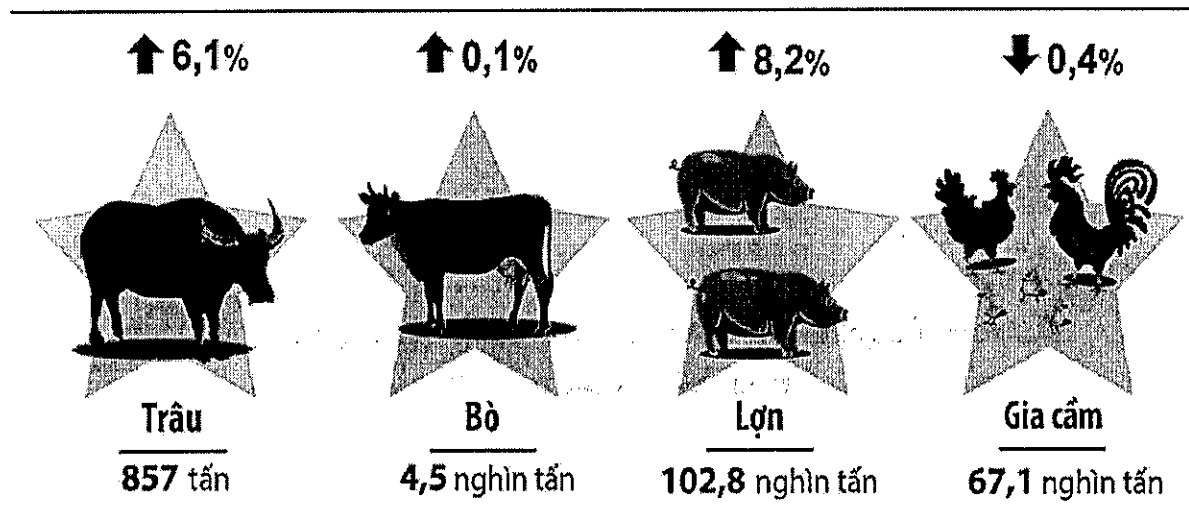
Về cây màu, tính chung vụ Đông xuân năm nay Thành phố gieo trồng được 8,9 nghìn ha ngô, bằng 86,7% cùng kỳ năm trước; 1,7 nghìn ha lạc, bằng 93,7%; 1,1 nghìn ha khoai lang, bằng 82,6%; 935 ha đậu tương, bằng 89,6%; 247 ha đậu, bằng 86,1%; 24,7 nghìn ha rau, tăng 3,4%.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu tiếp tục xu hướng tăng với số lượng hiện có 28,8 nghìn con, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,6 nghìn con, giảm 0,2%. Chăn nuôi lợn có sự phục hồi, giá thịt lợn hơi trong tháng tăng trở lại góp phần giảm bớt áp lực về chi phí, tạo động lực các hộ chăn nuôi mở rộng đàn những tháng cuối năm. Đàn lợn hiện có 1,45 triệu con, tăng 4,3% so với cùng kỳ¹. Đàn gia cầm ước đạt 40,5 triệu con, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2022 (đàn gà 26,9 triệu con, tăng 2,5%). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 857 tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 4,5 nghìn tấn, tăng 0,1%; thịt lợn đạt 102,8 nghìn tấn, tăng 8,2%; thịt gia cầm đạt 67,1 nghìn tấn, giảm 0,4% (thịt gà 50,3 nghìn tấn, giảm 0,8%); sản lượng trứng gia cầm đạt 1.163 triệu quả, tăng 4% (trứng gà 573,5 triệu quả, tăng 0,6%).

¹ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,29 triệu con, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 5 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ và lâm sản. Tháng Năm, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,9 nghìn m³, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2022; sản lượng củi đạt 61 ste, tăng 3,4%. Tính chung 5 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 34 ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 492 nghìn cây, tăng 0,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 9,2 nghìn m³, giảm 3,3%; sản lượng củi đạt 293 ste, tăng 3,9%.

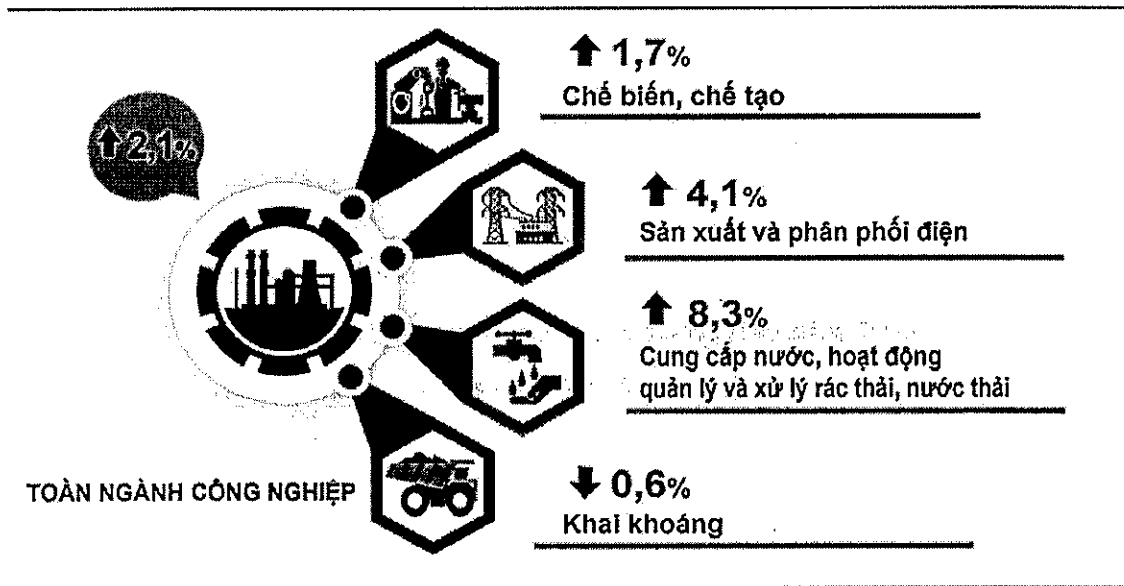
Sản lượng thủy sản tháng Năm ước đạt 10 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 9,8 nghìn tấn, tăng 3,4%; thủy sản khai thác đạt 117 tấn, giảm 1,7%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng thủy sản đạt 45,5 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 44,9 nghìn tấn, tăng 3,3%; thủy sản khai thác đạt 524 tấn, giảm 1,5%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Năm ước tính tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,1% và tăng 3,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 2,6% và tăng 4,5%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 4,3% và tăng 8,7%; ngành khai khoáng tương đương tháng trước và tăng 14,5% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8,3%; công nghiệp khai khoáng giảm 0,6%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 5 so với cùng kỳ	5 tháng so với cùng kỳ
Một số sản phẩm tăng cao		
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	364,1	260,5
Dung dịch đạm huyết thanh	127,7	169,9
Sữa và kem dạng bột	134,6	146,6
Sữa và kem chưa cô đặc	147,8	137,7
Sản phẩm bằng plastic	206,9	130,2
Bộ phận cửa tua bin phản lực	154,2	125,4
Thùng hộp bằng bìa cứng	140,4	111,3
Điện thương phẩm	104,5	104,1
Một số sản phẩm giảm		
Thép không gỉ	53,9	20,7
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	22,3	35,8
Ghế có khung bằng kim loại	78,9	54,0
Kẹo cứng, kẹo mềm	67,1	77,0
Máy biến thế	70,5	79,3
Bê tông trộn sẵn	88,4	86,4

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số IIP 5 tháng đầu năm tăng khá so với cùng kỳ: Sản xuất đồ uống tăng 23,9%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 21,5%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 21,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 10,1%; sản xuất thuốc lá tăng 6,7%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 30,8%; in, sao chụp bản ghi giảm 11,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 6,8%; dệt giảm 5%; sản xuất trang phục giảm 4,9%.

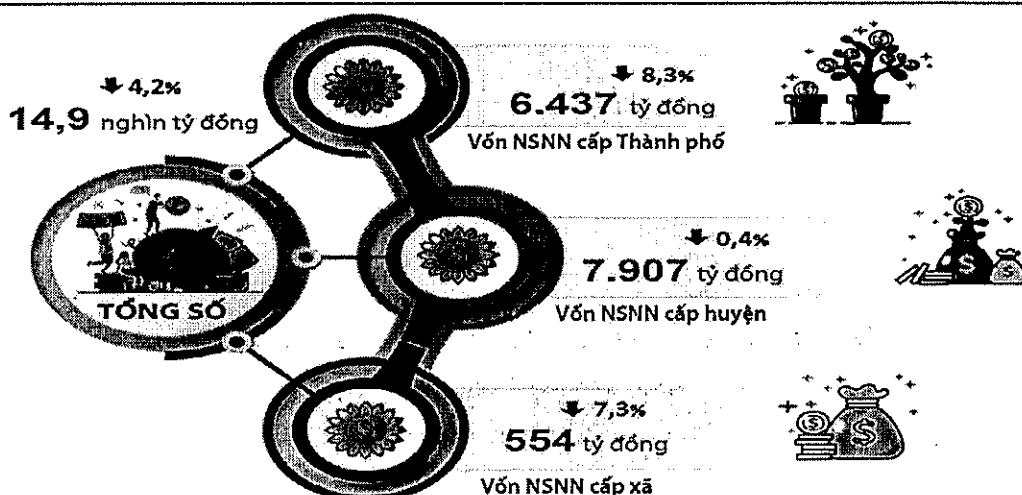
Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Năm tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 1,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,4%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 1,5%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 4% (trong đó sản xuất máy móc, thiết bị giảm 18%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 10,6%; sản xuất xe có động cơ giảm 10,6%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 10,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 9,8%). Lao động ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước; ngành khai khoáng giảm 5,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Năm ước tính đạt 3.728 tỷ đồng, tăng 18,1% so với tháng trước và giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, NSNN cấp Thành phố thực hiện 1.511 tỷ đồng, tăng 17,7% và tăng 2%; NSNN cấp huyện thực hiện 2.084 tỷ đồng, tăng 19,3% và giảm 5,1%; NSNN cấp xã thực hiện 133 tỷ đồng, tăng 5,1% và tương đương cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư từ NSNN do địa phương quản lý ước thực hiện 14,9 nghìn tỷ đồng, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm trước và đạt 28,9% kế hoạch năm 2023. Trong đó, NSNN cấp Thành phố thực hiện 6.437 tỷ đồng, giảm 8,3% và đạt 28,3% kế hoạch năm; NSNN cấp huyện thực hiện 7.907 tỷ đồng, giảm 0,4% và đạt 29,2%; NSNN cấp xã thực hiện 554 tỷ đồng, giảm 7,3% và đạt 31,5%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN 5 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ tổng thể chung của dự án đạt khoảng 76,5%, trong đó tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 99%; đoạn đi ngầm đạt 33%.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng, do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố làm chủ đầu tư. Dự án đã bắt đầu thi công khối hợp long đầu tiên mang ký hiệu KN-1. Dự án đang được tập trung thi công các hạng mục còn lại để hoàn thành toàn dự án vào 2/9/2023.

Dự án Bệnh viện Nhi (giai đoạn 1): Khởi công ngày 26/02/2022, tại Phường Yên Nghĩa - Quận Hà Đông. Dự án có diện tích 67.863 m² với mức đầu tư gần 785 tỷ đồng, gồm 1 khối nhà cao 6 tầng có 2 đơn nguyên, trong giai đoạn 1 (2021-2024) quy mô giường bệnh là 200 giường nội trú, về lâu dài tổng công suất phục vụ sẽ là 500 giường. Đến nay, dự án đã giải ngân đạt 28,5% kế hoạch vốn, thời gian hoàn thành dự kiến vào quý I/2024.

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Có chiều dài 112,8 km, trong đó điểm đầu nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (địa phận xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn), điểm cuối nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long (địa phận huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Dự án được chia thành 7 dự án thành phần, có tổng mức đầu tư dự kiến cho giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Mục tiêu khởi công đường Vành đai 4 trong tháng 6/2023, hoàn thành cơ bản trong năm 2026 và đưa vào khai thác năm 2027.

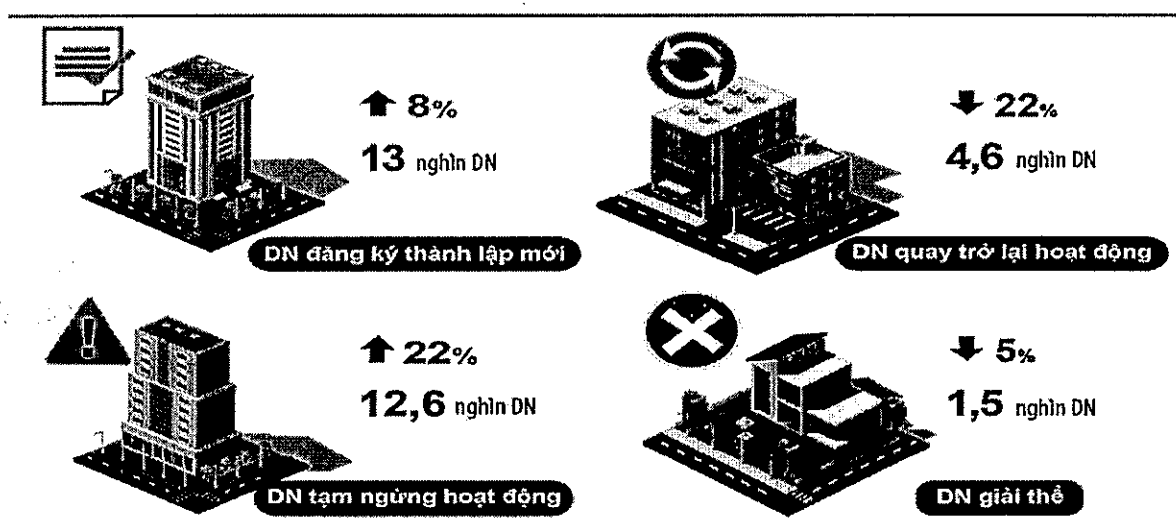
4. Đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài

4.1. Đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Năm, Thành phố có hơn 3.020 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2022; vốn đăng ký mới đạt 36,6 nghìn tỷ đồng, tăng 44%; 277 doanh nghiệp giải thể, giảm 17%; 1.129 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 37%; 585 doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 1%. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023, Hà Nội có hơn 13 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 125,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8% về số doanh nghiệp nhưng giảm 17% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 1,5 nghìn doanh nghiệp giải thể, giảm 5%; 12,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 22%; 4,6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 22%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Đăng ký doanh nghiệp 5 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Năm, thành phố Hà Nội thu hút gần 156,4 triệu USD, trong đó: 43 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 13,2 triệu USD; có 21 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 108 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 29 lượt, đạt 35,2 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, toàn Thành phố thu hút 1.864 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 146 dự án với số vốn đạt 48 triệu USD; 71 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 200 triệu USD; 141 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 1.616 triệu USD (trong đó 1 lượt giao dịch của Nhà đầu tư Nhật Bản Sumitomo mua cổ phiếu của VPBank trên sàn giao dịch chứng khoán với giá trị giao dịch đạt 1.500 triệu USD).

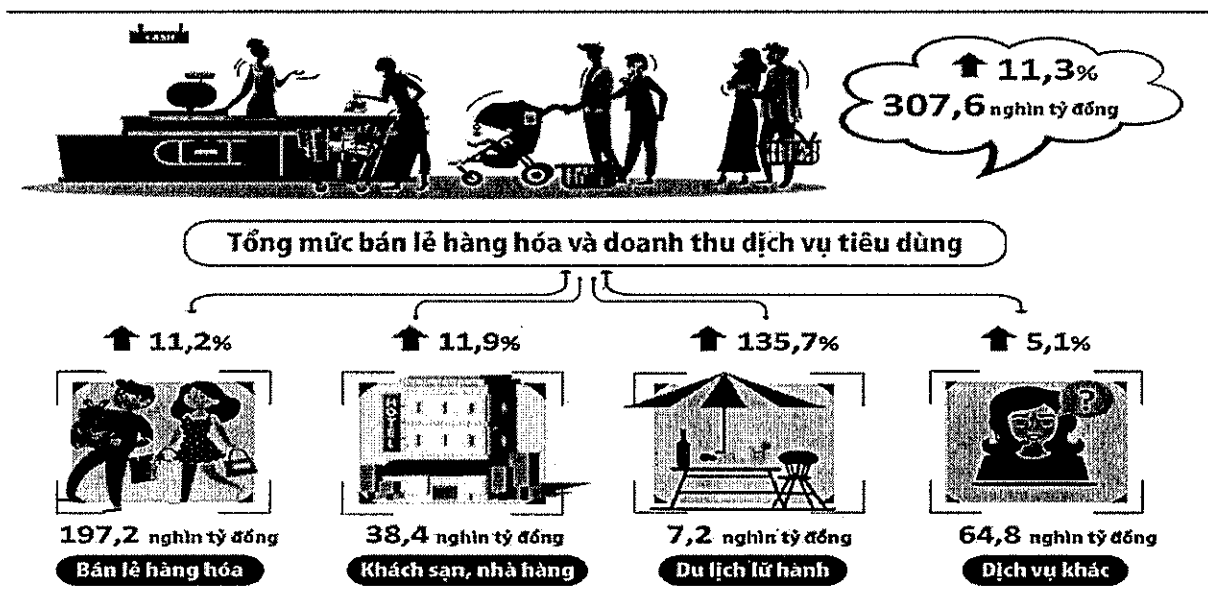
5. Thương mại, du lịch và dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước tính đạt 62,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 40,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 11,4%²; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 5,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% và tăng 42,1%; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 6,2%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 307,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 197,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,1% tổng mức và tăng 11,2% (doanh thu nhiên liệu tăng 15%; đá quý, kim loại quý tăng 12,2%; lương thực, thực phẩm tăng 11,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,8%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 10,1%; ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng 9,5%; hàng hóa khác tăng 20%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 38,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,5% và tăng 11,9% (dịch vụ lưu trú tăng 40,5%; dịch vụ ăn uống tăng 9,7%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 7,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% và gấp 2,4 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 64,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,1% và tăng 5,1%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



² Trong tháng Năm, doanh thu bán lẻ nhiều nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm tăng 12,8%; hàng may mặc tăng 12,8%; xăng dầu tăng 11,4%; ô tô con tăng 10,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,6%...

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 1.502 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 906 triệu USD, tăng 0,5% và tăng 12,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 596 triệu USD, tăng 2,4% và giảm 2,9%. Trong tháng Năm, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 217 triệu USD, tăng 81,5%; máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 174 triệu USD, tăng 4,7%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 165 triệu USD, tăng 0,5%; hàng nông sản đạt 101 triệu USD, tăng 30,6%; điện thoại và linh kiện đạt 26 triệu USD, gấp 3,8 lần cùng kỳ; hàng hóa khác đạt 397 triệu USD, tăng 2,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước như: Hàng dệt, may đạt 176 triệu USD, giảm 15,7%; xăng dầu đạt 102 triệu USD, giảm 15,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 65 triệu USD, giảm 12,9%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 38 triệu USD, giảm 15,2%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 25 triệu USD, giảm 21,5%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 6,8 tỷ USD, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 3,9 tỷ USD, tăng 4,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,9 tỷ USD, giảm 5,9%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 5 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 903 triệu USD, giảm 0,4%; hàng dệt, may đạt 796 triệu USD, giảm 20,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 306 triệu USD, giảm 15,3%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 182 triệu USD, giảm 5,5%; hàng hóa khác đạt 1.764 triệu USD, giảm 0,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 808 triệu USD, tăng 5,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 789 triệu USD, tăng 23,7%; xăng dầu đạt 539 triệu USD, tăng 2,4%; hàng nông sản đạt 414 triệu USD, tăng 22%; điện thoại và linh kiện đạt 98 triệu USD, gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 3.022 triệu USD, tăng 4,5% so với tháng trước và giảm 25% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.472 triệu USD, tăng 4,3% và giảm 26,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 550 triệu USD, tăng 5,2% và giảm 17,4%. Trong tháng Năm, nhiều nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 559 triệu USD, giảm 7,8%; xăng dầu đạt 393 triệu USD, giảm 30,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 187 triệu USD, giảm 28,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 170 triệu USD, giảm 36,4%; sắt thép đạt 154 triệu USD, giảm 20,9%; kim loại đạt 90 triệu USD, giảm 19,3%; vải đạt 83 triệu USD, giảm 27,4%; chất dẻo đạt 80 triệu USD, giảm 32,6%; sản phẩm hóa chất đạt 66 triệu USD, giảm 25%; hàng hóa khác đạt 1.025 triệu USD, giảm 23,5%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 14,5 tỷ USD, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 11,8 tỷ USD, giảm 13,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,7 tỷ USD, giảm 15%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 2.374 triệu USD, giảm 2%; xăng dầu đạt 2.097 triệu USD, giảm 13,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 915 triệu USD, giảm 28,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 827 triệu USD, giảm 15,4%; sắt thép đạt 674 triệu USD, giảm 20,4%; chất dẻo đạt 455 triệu USD, giảm 29,8%; kim loại đạt 400 triệu USD, giảm 18,9%; hàng hóa khác đạt 4.866 triệu USD, giảm 7,3%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



5.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận chuyển hành khách: Tháng Năm, hoạt động vận chuyển hành khách tiếp tục đạt khá do nhu cầu đi lại tăng cao trong Kỳ nghỉ Lễ 30/4 - 1/5 kéo dài. Số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 30,7 triệu lượt người, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 35,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 950 triệu lượt người.km, tăng 0,8% và tăng 2,9%; doanh thu ước tính đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 13,5%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 150,1 triệu lượt người, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 4,3 tỷ lượt người.km, tăng 29,2%; doanh thu đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, tăng 24,1%.

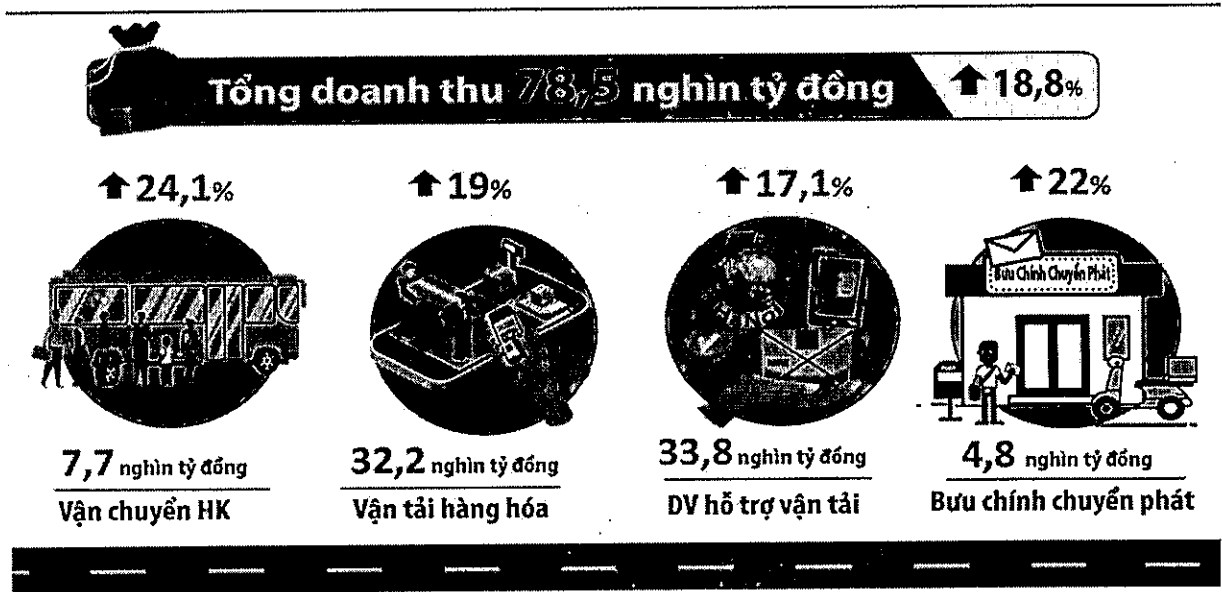
Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Năm ước tính đạt 116,4 triệu tấn, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 11,6 tỷ tấn.km, tăng 0,5% và tăng 18,6%; doanh thu ước tính đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 17,3%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển

đạt 571,5 triệu tấn, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 56 tỷ tấn.km, tăng 19,2%; doanh thu đạt 32,2 nghìn tỷ đồng, tăng 19%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải, tháng Năm ước tính đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, doanh thu đạt 33,8 nghìn tỷ đồng, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát, tháng Năm ước tính đạt 962 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, doanh thu đạt 4,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2022.

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
5 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)**



5.4. Du lịch

Trong tháng Năm, ngành du lịch Hà Nội tiếp tục tập trung triển khai nhiều chương trình kích cầu du lịch, phát triển các điểm đến, xây dựng các tour, nhóm sản phẩm du lịch mới, tổ chức đa dạng các hoạt động du lịch sôi nổi, thu hút sự quan tâm của du khách trong và ngoài nước, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền quảng bá, giới thiệu nhiều điểm đến hấp dẫn tới du khách. Du lịch Thủ đô tiếp tục được các chuyên trang, tạp chí du lịch uy tín đánh giá cao về mức độ thu hút khách du lịch năm 2023 với thông điệp xuyên suốt “Hà Nội - Đến để yêu” và “Hà Nội - Điểm đến du lịch an toàn, thân thiện, chất lượng, hấp dẫn”.

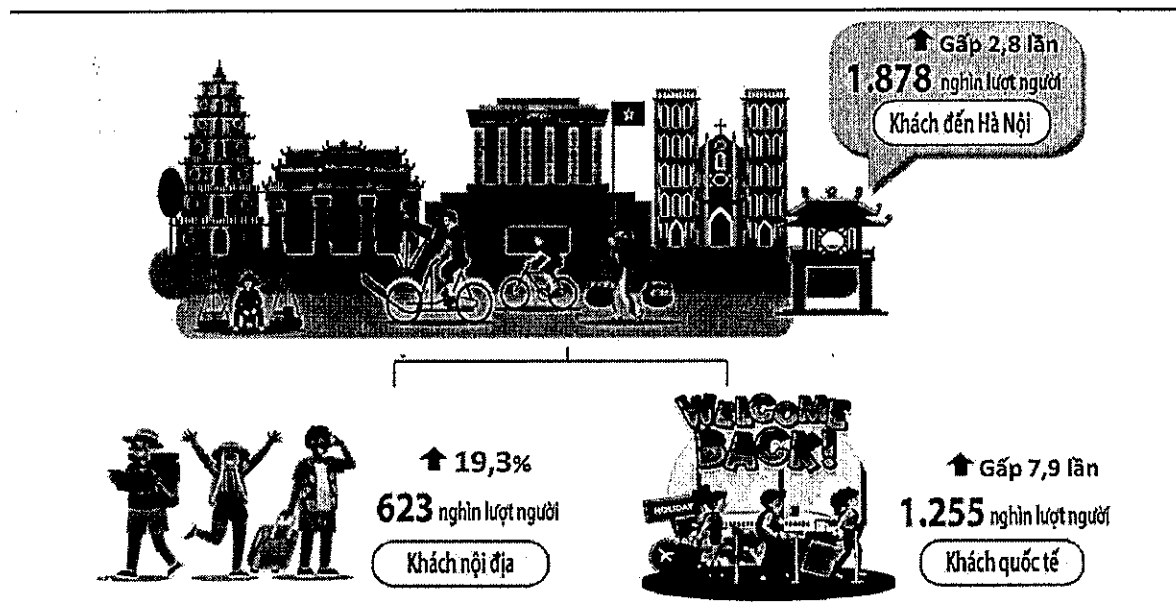
Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội³ tháng Năm ước đạt 413 nghìn lượt người, giảm 2,2% so với tháng trước và tăng 97,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 1.878 nghìn lượt người, gấp 2,8 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Năm ước đạt 269 nghìn lượt người, giảm 4,4% so với tháng trước và gấp 4 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, khách quốc tế ước đạt gần 1.255 nghìn lượt người, gấp 7,9 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 178,5 nghìn lượt người, gấp 5 lần; Mỹ 98 nghìn lượt người, gấp 10,5 lần; Trung Quốc 90,6 nghìn lượt người, gấp 7,3 lần; Anh 77 nghìn lượt người, gấp 10,6 lần; Nhật Bản 73,2 nghìn lượt người, gấp 4,8 lần; Pháp 63,6 nghìn lượt người, gấp 9,8 lần; Thái Lan 49,4 nghìn lượt người, gấp 11,1 lần; Đức 48,4 nghìn lượt người, gấp 11,4 lần; Ma-lai-xi-a 43,7 nghìn lượt khách, gấp 11,1 lần; Xin-ga-po 35,5 nghìn lượt người, gấp 5,8 lần.

Khách du lịch nội địa tháng Năm ước đạt 144 nghìn lượt người, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, khách du lịch nội địa đến Hà Nội ước đạt 623 nghìn lượt người, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch đến Hà Nội 5 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và các dịch vụ du lịch khác: Tính đến cuối tháng 5/2023, trên địa bàn Thành phố có 3.756 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 70,2 nghìn phòng, trong đó 603 khách sạn được xếp hạng từ 1 đến 5 sao với 25,6 nghìn phòng, chiếm 36,3% tổng số phòng và 16,1% tổng số cơ sở lưu trú

³ Khách du lịch đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

du lịch. Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 35 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 6 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

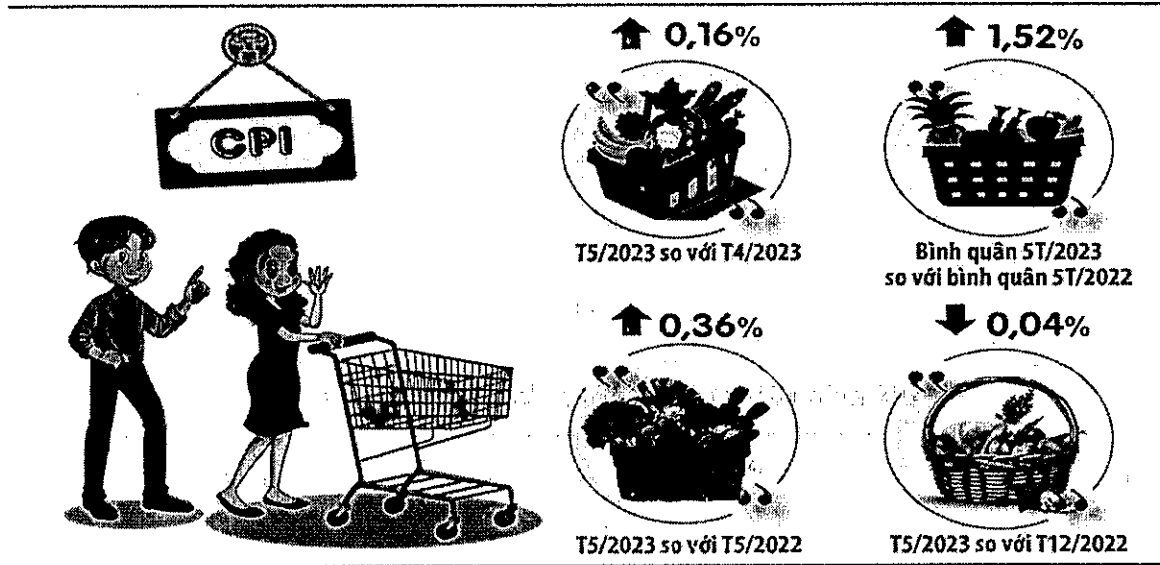
6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 tăng 0,16% so với tháng trước, giảm 0,04% so với tháng 12/2022 và tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 5 tháng đầu năm nay tăng 1,52% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Năm, có 8/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,27% (tác động làm tăng CPI chung 0,46%) do vào mùa nắng nóng, nhiệt độ trung bình tháng 5/2023 cao hơn nhiều so với tháng trước và cùng kỳ các năm trước nên sản lượng tiêu thụ điện, nước tăng đột biến dẫn đến bình quân giá điện tăng 2,23%; giá nước tăng 1,74%. Nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 0,18%. Các nhóm hàng hóa, dịch vụ còn lại tăng nhẹ từ 0,03 - 0,15%: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,09%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,08%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; giáo dục tăng 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,15%. Cũng trong tháng Năm, 3/11 nhóm hàng có CPI giảm so với tháng trước: Nhóm giao thông giảm 2,81% (tác động làm giảm CPI chung 0,28%) do giá xăng, dầu tiếp tục điều chỉnh giảm 2 kỳ vào ngày 04/5 và ngày 11/5/2023 khiến bình quân trong tháng giá nhiên liệu giảm so với tháng trước (giá xăng giảm 7,86%, giá dầu diezen giảm 7,87%); nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,38% (tác động làm giảm CPI chung 0,01%); nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,10% (tác động làm giảm CPI chung 0,03%) chủ yếu do giá các loại thịt gia cầm, thủy, hải sản và rau tươi, khô, chế biến giảm nên giá nhóm hàng thực phẩm giảm 0,24%.

Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 1,52% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 5,26%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,34%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,53%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,82%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,41%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,47%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,36%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,0%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 5 tháng giảm so với bình quân cùng kỳ: Giáo dục giảm 4,11%; giao thông giảm 2,03%; bưu chính viễn thông giảm 0,35%.

CPI tháng Năm và bình quân 5 tháng đầu năm 2023



Chỉ số giá vàng tháng Năm tăng 1,62% so với tháng trước, tăng 2,74% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,11% so với tháng 12/2022. Bình quân 5 tháng, chỉ số giá vàng tăng 0,78% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Năm giảm 0,04% so với tháng trước, giảm 2,45% so với tháng 12/2022 và tăng 2,13% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,2% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁴

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 5 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 202 nghìn tỷ đồng, đạt 57,2% dự toán pháp lệnh năm và tăng 22% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa 191,6 nghìn tỷ đồng, đạt 59,2% dự toán và tăng 24,9% so cùng kỳ với năm 2022; thu từ dầu thô 1,2 nghìn tỷ đồng, đạt 56,1% và giảm 5,6%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 9,1 nghìn tỷ đồng, đạt 33,9% và giảm 15,7%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 5 tháng đầu năm 2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 40,8 nghìn tỷ đồng, đạt 69,2% dự toán năm và tăng 48,3% cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 12,9 nghìn tỷ đồng, đạt 54,6% và tăng 28,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 40,1 nghìn tỷ đồng, đạt 54% và tăng 4,5%; thuế thu nhập cá nhân 19,2 nghìn tỷ đồng, đạt 49,8% và giảm 1,1%; thu tiền sử dụng đất 3 nghìn tỷ đồng, đạt 17,8% và giảm 52,3%; thu lệ phí trước bạ 2,8 nghìn tỷ đồng, đạt 33,2% và giảm 21,6%; thu phí và lệ phí 7,5 nghìn tỷ đồng, đạt 42,9% và tăng 3,5%.

⁴ Theo báo cáo ngày 24/5/2023 của Sở Tài chính

Chi ngân sách địa phương 5 tháng đầu năm ước thực hiện 31,7 nghìn tỷ đồng, đạt 30,2% dự toán năm và tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển 11,9 nghìn tỷ đồng, đạt 25,3% dự toán và tăng 50,4% so với cùng kỳ năm 2022; chi thường xuyên 19,8 nghìn tỷ đồng, đạt 35,5% và tăng 15,9%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

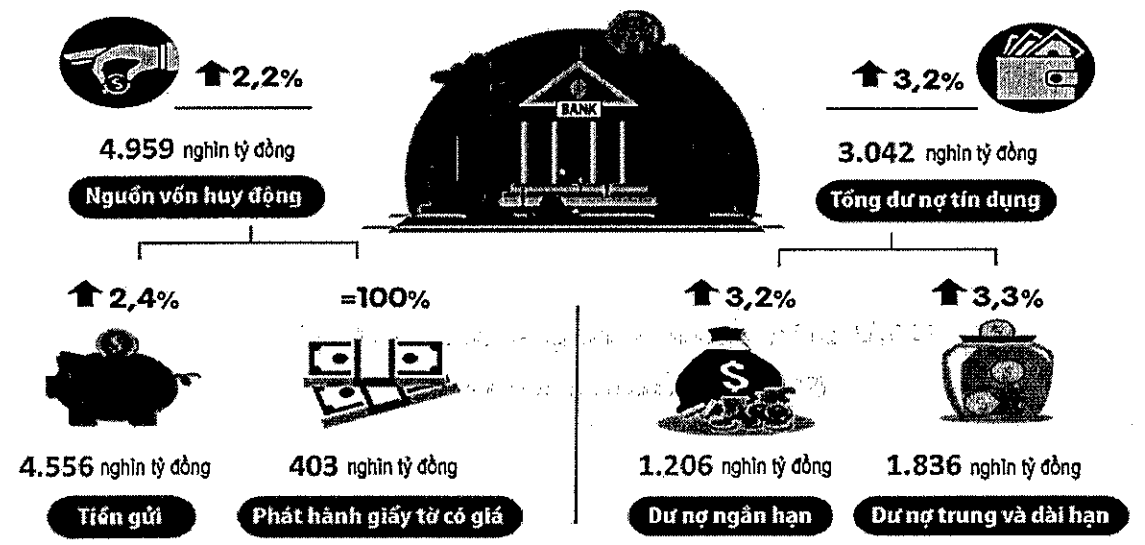
Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn trong tháng Năm được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng Nhà nước với chi phí thấp hơn. Theo đó, lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định, phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,6 - 5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,8 - 8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,2 - 8,2%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng thương mại trong nước ở mức 7,5 - 10%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4 - 4,5%/năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 5/2023, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.959 nghìn tỷ đồng, tăng 0,12% so với tháng trước và tăng 2,17% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.556 nghìn tỷ đồng⁵, tăng 0,13% và tăng 2,36%; phát hành giấy tờ có giá đạt 403 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và cuối năm trước.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 5/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.042 nghìn tỷ đồng, tăng 0,31% so với tháng trước và tăng 3,25% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.206 nghìn tỷ đồng, tăng 0,33% và tăng 3,23%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.836 nghìn tỷ đồng, tăng 0,31% và tăng 3,26%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng 5/2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,89% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

⁵ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.710 nghìn tỷ đồng, tăng 0,14% so với tháng trước và tăng 2,17% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.846 nghìn tỷ đồng tăng 0,12% và 2,48%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 5/2023
(So với thời điểm cuối năm 2022)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 19,57% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,15%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,04%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,21%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,37%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,37%. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Hà Nội tiếp tục chỉ đạo các Ngân hàng thương mại triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất 2% đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời gian trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn sản xuất kinh doanh và khó khăn trả nợ vay.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Tư năm 2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.194 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 338 doanh nghiệp và Upcom có 856 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 562,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 148,5 nghìn tỷ đồng, giảm 0,7% và tăng 10,9%; Upcom đạt 414,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 8,1%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tư đạt 1.232,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và giảm 29,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 259,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và giảm 37,3%; Upcom đạt 972,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và giảm 26,9%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tư khối lượng giao dịch đạt 1.914 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 32,7% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 27 nghìn tỷ đồng, tăng 27% và giảm 47,1%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.807 triệu CP, tăng 37,8% và tăng 2,8%; giá trị đạt 25 nghìn tỷ đồng, tăng 31,6% và giảm 45,5%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, khối lượng giao dịch đạt 5,9 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 86 nghìn tỷ đồng, giảm 30,6% về khối lượng và giảm 64,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tư, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 225 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 39 mã giao dịch; cá nhân 186 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 4 tháng đầu năm 2023 đạt 285 nghìn tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Công tác giải quyết việc làm những tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn do nhu cầu tuyển dụng lao động tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm khi đơn hàng xuất khẩu chậm lại, đặc biệt là ngành dệt may, da giày, điện tử, chế biến gỗ... Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 85,8 nghìn lao động, đạt 52,9% kế hoạch năm và giảm 11,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 1.071 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 21,8 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 98 phiên giao dịch việc làm với 2.847 đơn vị, doanh nghiệp tham gia và 20,1 nghìn lao động được phỏng vấn, kết quả có 6,8 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch; có 1.910 người được giải quyết đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc; 55,2 nghìn người tự tạo việc làm qua tư vấn, giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn Thành phố. Cũng trong 5 tháng, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 30,4 nghìn người với số tiền hỗ trợ 855 tỷ đồng, tư vấn giới thiệu việc làm cho 29,8 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 487 người với số tiền 2,1 tỷ đồng.

Công tác bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được các cấp quan tâm thực hiện. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 9.088 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí 34 tỷ đồng. Tổng kinh phí 5 tháng đầu năm chi cho công tác ưu đãi người có công của Thành phố là 844,8 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi

trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho trên 81 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 741 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 37 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 25 tỷ đồng; điều chỉnh mức trợ cấp thờ cúng liệt sĩ đối với 29,9 nghìn trường hợp với kinh phí 41,8 tỷ đồng. Cũng trong thời gian này, có 215 người lang thang xin tiền, người vô gia cư được tiếp nhận vào Trung tâm bảo trợ xã hội; 97 đối tượng bảo trợ xã hội được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

8.2. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Theo kế hoạch Thành phố giao năm 2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 93,5% dân số; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 2%; số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp đạt 39% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 5/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 93% dân số⁶ với 7.721 nghìn người tham gia, tăng 0,3% so với cuối tháng 4/2023 và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; có 1.985 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 41,5% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,7% và tăng 5,3%; hơn 75,9 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,7%), tăng 2,3% và tăng 18,6%; hơn 1.918 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,5%), tăng 0,7% và tăng 5,4%.

8.3. Tình hình phòng chống dịch bệnh

Trong tháng Năm, tình hình dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp, khó lường, vi rút biến đổi liên tục tạo ra các biến thể mới tăng khả năng lây nhiễm. Tại Hà Nội những ngày qua số ca mắc Covid-19 tiếp tục có xu hướng tăng nhưng tình hình dịch vẫn được kiểm soát. Cộng dồn từ đầu năm đến 18h ngày 21/5/2023, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 12,3 nghìn ca mắc Covid-19⁷, giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2022. Tính từ đầu mùa dịch, Hà Nội ghi nhận 1.648,8 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.348 người đã tử vong, chiếm 0,09% tổng số người mắc. Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn Hà Nội được quan tâm chú trọng với tỉ lệ tiêm phòng cao ở cả 3 nhóm tuổi (5 - 11 tuổi, 12 - 17 tuổi và trên 18 tuổi).

Các dịch bệnh khác⁸: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng trong các tuần gần đây khi xuất hiện thêm ổ dịch mới, trong khi các khu vực có ổ dịch cũ tại các xã, phường đang có diễn biến dịch phức tạp. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội, trong 4 tuần vừa qua có thêm 44

⁶ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

⁷ Báo cáo số 129/BC-BCĐ ngày 21/5/2023 của BCĐ phòng chống dịch Covid-19 TP Hà Nội.

⁸ Tính đến ngày 21/5/2023.

trường hợp mắc Sốt xuất huyết; cộng dồn từ đầu năm đến nay, Hà Nội ghi nhận 268 trường hợp mắc Sốt xuất huyết (không ghi nhận trường hợp tử vong), gấp 6,5 lần cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 có 41 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh nhân phân bố tại 28/30 quận, huyện, thị xã; 147/579 xã, phường, thị trấn. Thành phố tiếp tục duy trì đội đáp ứng nhanh và thường trực phòng chống dịch, bảo đảm sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Đồng thời, tăng cường giám sát chặt chẽ, phát hiện sớm bệnh nhân tại cộng đồng và các cơ sở y tế; thường xuyên giám sát các chỉ số bọ gậy, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch, các khu vực nguy cơ cao.

Bệnh Tay chân miệng có xu hướng giảm so với tháng trước, trong tháng ghi nhận 158 ca mắc, giảm 121 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội ghi nhận 588 ca mắc, không ghi nhận trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 ghi nhận 120 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh thủy đậu, trong tháng ghi nhận mắc mới 156 ca mắc; cộng dồn từ đầu năm tới nay Thành phố ghi nhận 1.488 ca mắc, không có trường hợp tử vong, số ca mắc tăng nhiều so với cùng kỳ 2022 (cùng kỳ năm 2022 có 79 ca mắc, 0 tử vong).

Ngoài ra, trong tháng Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Bệnh dại, liên cầu lợn, uốn ván, sởi, viêm não Nhật Bản, ho gà... không ghi nhận ổ dịch. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

8.4. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng Năm, các Trường tiểu học, Trung học cơ sở (THCS), Trung học phổ thông (THPT) trên địa bàn Thành phố cơ bản hoàn thành xong đánh giá kết quả năm học 2022 - 2023; hoàn thành hồ sơ tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023 - 2024 và hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Năm học 2022-2023, toàn Thành phố có 129 nghìn học sinh tốt nghiệp lớp 9 (THCS), tương đương với năm học trước. Thực hiện công tác phân luồng học sinh năm học 2023-2024, Hà Nội dự kiến tuyển sinh vào lớp 10 các Trường THPT khoảng 102 nghìn học sinh, trong đó vào trường công lập khoảng 72 nghìn học sinh; 30 nghìn học sinh vào trường công lập tự chủ và tư thục; 10 nghìn học sinh vào trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; 17 nghìn học sinh vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thành phố đặt mục tiêu tổ chức tuyển sinh chính xác, công bằng, khách quan; bảo đảm 100% học sinh đã tốt nghiệp THCS có nguyện vọng tiếp tục đi học đều được tuyển vào các trường.

Đối với học sinh lớp 12 tốt nghiệp THPT, năm 2023 toàn Thành phố dự kiến có hơn 90 nghìn thí sinh đăng ký dự thi (chưa kể thí sinh tự do). Với số lượng thí sinh dự thi lớn nhất trong các địa phương trên cả nước, ngành Giáo dục Thủ đô tiếp tục chủ động, tích cực phối hợp với các sở, ngành liên quan bảo đảm tổ chức kỳ thi trung thực, khách quan, công bằng, hiệu quả. Để đảm bảo cho kỳ thi đạt kết quả tốt, Hà Nội dự kiến điều động khoảng 19,5 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia phục vụ kỳ thi.

Về giáo dục nghề nghiệp, đến cuối tháng Năm các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 95 nghìn lượt người, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước và đạt 41,3% Kế hoạch tuyển sinh năm 2023.

8.5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong tháng Năm, Thành phố tổ chức nhiều hoạt động nhân dịp kỷ niệm 48 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023); 137 năm Ngày Quốc tế lao động (01/5/1886 - 01/5/2023); 69 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2023); 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023)... Các hoạt động kỷ niệm được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, đồng thời tăng cường cổ động trực quan, trang trí, tuyên truyền trên màn hình Led, pano, áp phích, băng rôn và khẩu hiệu... nhằm nêu bật ý nghĩa lịch sử, truyền thống cách mạng, lòng yêu nước và tự hào dân tộc.

Cũng trong tháng Năm, các đơn vị nghệ thuật tăng cường các chương trình biểu diễn phục vụ tại khu vực phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm và vùng phụ cận, các lễ hội truyền thống phục vụ đông đảo các tầng lớp nhân dân và khách du lịch. Lũy kế từ đầu năm đến nay, các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của Thành phố đã tổ chức được 858 buổi biểu diễn có thu và phục vụ chính trị, doanh thu ước đạt gần 16 tỷ đồng, thu hút khoảng 323 nghìn lượt khán giả (trong tháng Năm tổ chức 165 buổi biểu diễn, doanh thu ước đạt 2,5 tỷ đồng và thu hút hơn 94,5 nghìn lượt khán giả).

Hoạt động thể thao: Trong tháng Năm, Thành phố tiếp tục cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 5 tháng đầu năm 2023 đạt được 824 huy chương (257 huy chương Vàng, 241 huy chương Bạc, 326 huy chương Đồng). Trong đó: 165 huy chương tại các giải đấu quốc tế (51 huy chương Vàng, 46 huy chương Bạc, 68 huy chương Đồng); 659 huy chương tại các giải đấu trong nước (206 huy chương Vàng, 195 huy chương Bạc, 258 huy chương Đồng).

Tại SEA Games 32 diễn ra từ ngày 05/5 - 17/5/2023 ở Campuchia, các vận động viên Hà Nội đã nỗ lực thi đấu và đạt kết quả cao, đóng góp quan trọng cho thành tích chung của đoàn thể thao Việt Nam. Kết thúc SEA Games 32, Đoàn Thể thao Việt Nam đã giành được 136 Huy chương Vàng, 105 Huy chương Bạc, 115 Huy chương Đồng, trong đó Thể thao Hà Nội đóng góp 40 Huy chương Vàng, 27 Huy chương Bạc, 32 Huy chương Đồng. Trong các môn thể thao đoàn Hà Nội tham gia, Vật là môn thể thao đạt thành tích cao nhất với 5 HCV, tiếp đến là Karate, Lặn với 4 HCV, Wushu, Kiếm quốc tế, Thuyền truyền thống với 3 HCV...

8.6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Để đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn Thành phố, đặc biệt là trong dịp nghỉ Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương; 30/4 - 1/5 và cao điểm du lịch hè năm 2023, lực lượng chức năng của Thủ đô đã tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các vi phạm trật tự giao thông như: Người điều khiển phương tiện vi phạm quy định nồng độ cồn, ma túy, chở quá tải trọng, quá số người quy định... Phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi tụ tập gây rối trật tự công cộng, đua xe trái phép; cương quyết xử lý, trấn áp những đối tượng có hành vi chống người thi hành công vụ; có phương án điều tiết, phân luồng hợp lý, hướng dẫn lưu thông an toàn, thông suốt, nhất là trên các tuyến đường, các khu vực có lưu lượng phương tiện tham gia giao thông tăng cao.

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Năm (từ 15/4/2023 đến 14/5/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 259 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 229 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 394 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 219 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 247 đối tượng, thu nộp ngân sách 31,5 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 40 vụ cờ bạc, bắt giữ 222 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 295 vụ, bắt giữ 481 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 280 vụ với 384 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông làm 26 người chết và 31 người bị thương. Trong đó, 42 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 24 người chết, 31 người bị thương và 2 vụ tai nạn đường sắt làm 2 người chết. Chia theo mức độ nghiêm trọng có 2 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết và 1 người bị thương; 24 vụ nghiêm trọng làm 22 người chết và 10 người bị thương; 18 vụ ít nghiêm trọng và va chạm làm 20 người bị thương. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra 218 vụ tai nạn giao thông làm 98 người chết và 191 người bị thương. Trong đó, 210 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 94 người chết, 189 người bị thương và 8 vụ tai nạn đường sắt làm 4 người chết và 2 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng phát hiện 437 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 440 đối tượng; xử lý 415 vụ với 415 đối tượng; thu nộp ngân sách 1,8 tỷ đồng. Cũng trong tháng Năm, trên địa bàn Thành phố xảy ra 16 vụ cháy làm 5 người chết và 1 người bị thương, trong đó có 2 vụ cháy nghiêm trọng làm 5 người chết, 5 vụ cháy trung bình, 9 vụ cháy nhỏ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra 107 vụ cháy làm 6 người chết và 9 người bị thương. Hiện các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân cháy và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. /.

Nơi nhận: *H5*

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	102.1
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	14898	95.8
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1494795	108.9
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	307647	111.3
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	6781	99.7
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	14467	86.0
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	78489	118.8
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	1878	275.8
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>1255</i>	<i>787.9</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	101.52
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	201981	122.0
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	31732	125.2

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	83651	82531	98.7
Ngô	10263	8899	86.7
Khoai lang	1330	1098	82.6
Đậu tương	1044	935	89.6
Lạc	1768	1657	93.7
Rau các loại	23879	24679	103.4
Đậu các loại	287	247	86.1
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	27.8	28.8	103.6
Bò	130.0	129.6	99.8
Lợn	1390	1450	104.3
Gia cầm	39380	40500	102.8
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>26200</i>	<i>26850</i>	<i>102.5</i>
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	808	857	106.1
Bò	4540	4545	100.1
Lợn	95042	102789	108.2
Gia cầm	67358	67058	99.6
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>50700</i>	<i>50278</i>	<i>99.2</i>

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	103.5	100.4	104.1	102.1
Khai khoáng	110.7	100.0	114.5	99.4
Khai khoáng khác	110.7	100.0	114.5	99.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103.2	100.1	103.9	101.7
Sản xuất chế biến thực phẩm	108.4	102.9	108.7	106.2
Sản xuất đồ uống	110.6	111.7	129.4	123.9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	108.3	103.3	108.4	106.7
Dệt	100.9	104.3	99.7	95.0
Sản xuất trang phục	96.8	94.5	96.2	95.1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85.0	105.0	97.3	93.2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	122.3	103.2	121.5	121.1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102.6	99.0	115.8	103.6
In, sao chụp bản ghi các loại	114.8	104.8	97.5	88.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96.0	101.2	96.5	98.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	132.5	98.0	139.6	121.5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112.9	95.2	113.1	101.1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103.7	95.1	90.0	99.1
Sản xuất kim loại	96.7	101.3	107.6	95.4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108.8	99.8	102.5	110.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	93.0	102.1	108.8	99.9
Sản xuất thiết bị điện	89.9	102.1	104.3	96.5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	70.9	98.6	83.0	69.2
Sản xuất xe có động cơ	95.0	100.2	102.4	99.7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101.2	99.0	97.3	99.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	89.4	104.2	95.3	95.9
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	106.8	98.4	94.0	97.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	138.1	96.3	97.3	101.3

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.3	102.6	104.5	104.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.3	102.6	104.5	104.1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111.1	104.3	108.7	108.3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.4	103.7	102.4	103.9
Thoát nước và xử lý nước thải	115.4	107.7	109.5	106.4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114.8	103.8	114.3	112.8

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Đá xây dựng	1000 M3	349	349	1690	114.5	99.4
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu lít	19	19	83	147.8	137.7
Sữa và kem dạng bột	Tấn	164	181	714	134.6	146.6
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1503	1678	8203	67.1	77.0
Bia các loại	Triệu lít	33	38	143	110.5	100.5
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	153	159	724	108.4	106.6
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	2895	2752	14202	101.7	125.7
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	1927	1675	9619	86.7	85.1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5008	5225	23031	106.1	97.8
Giày, dép	1000 Đôi	582	629	2952	95.8	88.7
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4801	5059	23968	84.1	93.3
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	5842	5299	25746	103.3	83.0
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu chiếc	50	49	243	140.4	111.3
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	11	12	48	98.4	90.2
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6795	6509	30417	102.1	101.4
Phân bón các loại	1000 Tấn	27	28	124	109.5	108.1
Thuốc trừ sâu	Tấn	1748	1835	6583	85.8	85.7
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	37	38	216	84.9	104.6
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	14	13	67	364.1	260.5
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	259	283	1210	110.2	61.9
Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lit	860	771	3921	127.7	169.9
Cửa bằng plasctic	Tấn	4191	3354	18624	86.3	87.9
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3742	3957	13339	206.9	130.2
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	500	415	1861	92.2	100.4
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	198	202	861	88.4	86.4
Thép không gỉ các loại	Tấn	71	66	401	53.9	20.7
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5669	5800	26694	100.4	97.1
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	75	83	338	120.8	100.4

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Máy copy - in	1000 Cái	357	358	1856	109.3	91.1
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	582	509	2780	70.5	79.3
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	17	31	124	22.3	35.8
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	39	43	147	105.9	66.4
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	250	237	1033	96.0	107.5
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải ≤ 5 tấn	Chiếc	471	416	2244	71.7	97.0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2877	2921	13394	121.7	105.0
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	39	36	180	97.6	95.4
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	5896	7757	29869	154.2	125.4
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	45	40	189	91.9	96.9
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	24	23	111	89.8	95.1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	34	34	191	94.7	107.3
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	433	474	2542	87.6	106.2
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	206	236	895	78.9	54.0
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2263	2321	10823	104.5	104.1
Nước uống được	Triệu M ³	19	20	97	100.0	100.8

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tỷ đồng; %					
					So với cùng kỳ năm trước					
					năm	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
					2023	năm	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
		2023	2023	2023	2023	2023				
TỔNG SỐ	51573	3158	3728	14898	97.9	95.8				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	22723	1284	1511	6437	102.0	91.7				
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	16445	929	1146	4833	92.3	82.3				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5279</i>	<i>249</i>	<i>289</i>	<i>1277</i>	<i>39.9</i>	<i>38.1</i>				
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	114	121	397	614.4	428.0				
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	216	217	1082	113.0	116.6				
Xử số kiến thiết	320	25	27	125	100.4	99.7				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27090	1747	2084	7907	94.9	99.6				
Vốn cân đối ngân sách huyện	22623	1365	1697	6169	102.7	106.0				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12123</i>	<i>669</i>	<i>831</i>	<i>2766</i>	<i>97.5</i>	<i>96.1</i>				
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4467	382	387	1738	71.4	82.0				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	127	133	554	100.0	92.7				
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	104	109	453	96.7	87.6				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1059</i>	<i>86</i>	<i>87</i>	<i>337</i>	<i>108.8</i>	<i>94.3</i>				
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	23	24	101	118.1	125.0				

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	297841	302430	1494795	107.9	108.9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	29868	30300	142648	100.3	102.2
Ngoài Nhà nước	252833	256800	1276641	109.4	110.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15140	15330	75506	100.5	101.2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	244167	247900	1226655	108.9	109.6
Khách sạn, nhà hàng	8047	8180	38367	105.7	111.9
Du lịch lữ hành	1434	1560	7162	142.1	235.7
Dịch vụ	44193	44790	222611	102.5	103.0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	61602	62790	307647	110.1	111.3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	8595	8750	41110	103.1	103.1
Ngoài Nhà nước	50207	51200	253463	111.9	113.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2800	2840	13074	101.7	104.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	39351	40120	197254	111.4	111.2
Khách sạn, nhà hàng	8047	8180	38367	105.7	111.9
Du lịch lữ hành	1434	1560	7162	142.1	235.7
Dịch vụ	12770	12930	64864	106.2	105.1
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	14.0	13.9	13.4	-	-
Ngoài Nhà nước	81.5	81.6	82.4	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.5	4.5	4.2	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	39351	40120	197254	111.4	111.2
Lương thực, thực phẩm	8413	8570	42687	112.8	111.9
Hàng may mặc	2906	2955	13309	112.8	107.9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4993	5075	24200	109.6	106.5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	705	720	3315	109.3	104.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	742	755	4016	105.5	111.8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4321	4420	21411	110.1	109.5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	978	990	4951	109.0	110.1
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	87	88	465	101.4	110.4
Xăng, dầu các loại	7037	7210	34066	111.4	108.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	534	527	2749	103.7	115.0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	923	935	4875	106.2	112.2
Hàng hóa khác	6871	7025	36982	114.4	120.0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	928	938	4693	106.6	106.8

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	22251	22670	110393	106.0	127.1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8047	8180	38367	105.7	111.9
Dịch vụ lưu trú	815	805	3433	100.2	140.5
Dịch vụ ăn uống	7232	7375	34934	106.4	109.7
Du lịch lữ hành	1434	1560	7162	142.1	235.7
Dịch vụ tiêu dùng khác	12770	12930	64864	106.2	105.1

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 5	5 tháng
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	năm	năm
	năm	năm	năm	năm	năm
2023	2023	2023	2023	2023	
TỔNG SỐ	1484	1502	6781	105.8	99.7
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	901	906	3883	112.4	104.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	583	596	2898	97.1	94.1
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	99	101	414	130.6	122.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	46	47	154	205.4	209.9
+ Cà phê	17	18	93	79.8	77.0
Hàng dệt may	171	176	796	84.3	79.4
Giày dép các loại và SP từ da	37	38	182	84.8	94.5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	163	165	903	100.5	99.6
Hàng gốm sứ	15	16	75	88.4	86.2
Xăng dầu	98	102	539	84.3	102.4
Máy móc thiết bị phụ tùng	171	174	808	104.7	105.8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	24	25	107	78.5	64.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	216	217	789	181.5	123.7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	62	65	306	87.1	84.7
Điện thoại và linh kiện	26	26	98	380.4	217.6
Hàng hoá khác	400	397	1764	102.7	99.4

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	2892	3022	14467	75.0	86.0
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2369	2472	11817	73.5	86.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	523	550	2650	82.6	85.0
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	543	559	2374	92.2	98.0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	181	187	915	71.9	71.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	168	170	827	63.6	84.6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	49	50	269	61.0	69.1
Xăng dầu	372	393	2097	69.5	86.2
Sắt thép	145	154	674	79.1	79.6
Chất dẻo	78	80	455	67.4	70.2
Thức ăn gia súc	52	52	329	52.8	99.7
Vải	75	83	365	72.6	77.2
Kim loại khác	77	90	400	80.7	81.1
Ngô	54	55	311	52.2	110.4
Sản phẩm chất dẻo	57	58	274	74.9	81.4
Sản phẩm hóa chất	63	66	311	75.0	47.8
Hàng hóa khác	978	1025	4866	76.5	92.7

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 năm 2023

	Tháng 5 năm 2023 so với:				Biên độ
	Kỳ gốc	Tháng 5	Tháng 12	Tháng 4	5 tháng năm 2023
	(2019)	năm	năm	năm	so với cùng kỳ
		2022	2022	2023	năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108.78	100.36	99.96	100.16	101.52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115.79	103.83	99.78	99.90	104.34
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>111.08</i>	<i>102.11</i>	<i>100.75</i>	<i>100.25</i>	<i>102.37</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>114.35</i>	<i>102.87</i>	<i>99.21</i>	<i>99.76</i>	<i>103.42</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>121.70</i>	<i>107.11</i>	<i>100.97</i>	<i>100.14</i>	<i>107.65</i>
Đồ uống và thuốc lá	109.43	103.43	101.15	100.18	103.53
May mặc, mũ nón và giày dép	103.60	101.56	100.05	100.09	101.82
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	111.00	100.42	100.83	102.27	100.47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.01	100.86	99.61	100.06	101.41
Thuốc và dịch vụ y tế	103.28	100.32	100.12	100.05	100.36
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>102.32</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>
Giao thông	107.01	92.98	100.48	97.19	97.97
Bưu chính viễn thông	97.71	99.46	99.58	99.62	99.65
Giáo dục	99.81	93.98	99.31	100.03	95.89
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>98.80</i>	<i>92.92</i>	<i>99.10</i>	<i>100.00</i>	<i>95.06</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	100.14	99.63	95.94	100.08	105.26
Hàng hóa và dịch vụ khác	112.64	103.41	102.28	100.15	103.00
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141.83	102.74	106.11	101.62	100.78
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101.80	102.13	97.55	99.96	103.20

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4 năm 2023	tháng 5 năm 2023	5 tháng năm 2023	tháng 5 năm 2023	5 tháng năm 2023
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	30422	30689	150056	135.3	125.1
Đường bộ	29890	30163	147192	136.3	125.4
Đường thủy	148	122	755	98.6	118.1
Đường sắt	384	404	2109	93.5	108.7
Luân chuyển (Triệu HK.km)	942	950	4271	102.9	129.2
Đường bộ	938	945	4245	102.9	129.4
Đường thủy	1	1	7	89.8	121.5
Đường sắt	3	4	19	92.4	108.0
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	115151	116384	571512	113.2	120.8
Đường bộ	109555	110765	544602	112.9	120.8
Đường thủy	5465	5485	26270	121.7	120.8
Đường sắt	131	134	640	102.2	111.9
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	11531	11590	55972	118.6	119.2
Đường bộ	3257	3290	16168	112.7	117.4
Đường thủy	8265	8290	39758	121.1	119.9
Đường sắt	9	10	46	116.3	128.0

13. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
				tháng 4	tháng 5
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	15893	15970	78489	114.2	118.8
Vận chuyển hành khách	1560	1570	7703	113.5	124.1
Đường bộ	1542	1553	7606	113.7	124.3
Đường thủy	13	11	67	98.6	117.1
Đường sắt	5	6	30	88.8	103.8
Vận tải hàng hóa	6585	6633	32228	117.3	119.0
Đường bộ	3938	3977	19487	113.9	117.8
Đường thủy	2637	2645	12690	122.8	121.1
Đường sắt	10	11	51	117.9	115.9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6789	6805	33812	111.5	117.1
Bưu chính chuyển phát	959	962	4746	114.9	122.0

14. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt người; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
				tháng 4	tháng 5
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023

Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)

Khách đến Hà Nội	422	413	1878	197.2	275.8
a. Khách nội địa	141	144	623	101.0	119.3
Chia ra					
- Khách trong ngày	57	59	261	101.7	119.8
- Khách ngủ qua đêm	84	85	362	100.5	119.1
b. Khách quốc tế	281	269	1255	400.8	787.9
Khách do cơ sở lưu trú phục vụ	154	165	749	195.5	315.7
- Khách quốc tế	14	15	63	162.6	184.2
- Khách trong nước	140	150	686	199.5	337.9

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2023 so với dự toán	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	201981	57,2	122,0
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	9149	33,9	84,3
2. Thu dầu thô	1177	56,1	94,4
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	191649	59,2	124,9
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	40774	69,2	148,3
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	12930	54,6	128,1
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	40086	54,0	104,5
- Thuế thu nhập cá nhân	19165	49,8	98,9
- Thu lệ phí trước bạ	2787	33,2	78,4
- Thu phí và lệ phí	7515	42,9	103,5
- Thu tiền sử dụng đất	3018	17,8	47,7
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31732	30,2	125,2
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	11892	25,3	150,4
2. Chi thường xuyên	19804	35,5	115,9

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Ngìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 30/4/2023	Ước tính đến 31/5/2023	Ước đến 31/5/2023 so với 30/4/2023	Ước đến 31/5/2023 so với 31/12/2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4953	4959	100.1	102.2
<i>Tiền gửi</i>	<i>4550</i>	<i>4556</i>	<i>100.1</i>	<i>102.4</i>
- Tiền gửi tiết kiệm	1708	1710	100.1	102.2
- Tiền gửi thanh toán	2842	2846	100.1	102.5
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	<i>403</i>	<i>403</i>	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>403</i>	<i>403</i>	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
TỔNG DƯ NỢ	3032	3042	100.3	103.2
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1202	1206	100.3	103.2
Dư nợ trung và dài hạn	1830	1836	100.3	103.3
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2768	2777	100.3	103.5
Dư nợ bằng Ngoại tệ	264	265	100.1	100.6

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2023	5 Tháng năm 2023
Tai nạn giao thông	Vụ	44	218
<i>Tổng số vụ tai nạn giao thông</i>			
Đường bộ	"	42	210
Đường sắt	"	2	8
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	26	98
Đường bộ	"	24	94
Đường sắt	"	2	4
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	31	191
Đường bộ	"	31	189
Đường sắt	"	-	2
Đường thủy	"	-	-
Cháy nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	16	107
Số người chết	Người	5	6
Số người bị thương	Người	1	9